

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng

Ngày 31/03/2025	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.8%	-9.8%	33.3%

DT thuần Q1/25
7.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.69 -19.0%
YoY: ▲ 1.50 26.3%

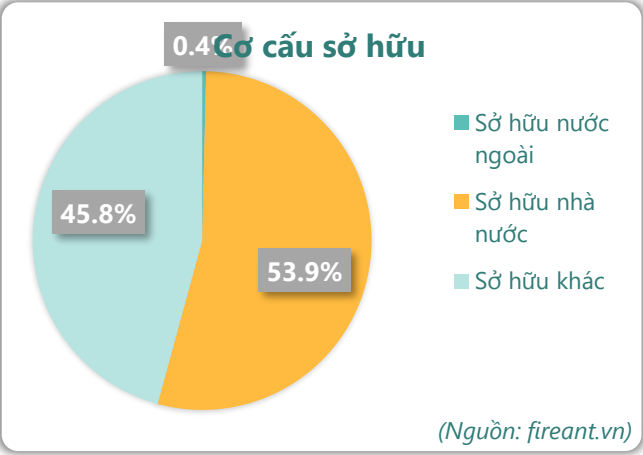
LN thuần Q1/25
0.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.81 115%
YoY: ▲ 0.91 113%

LN sau thuế Q1/25
0.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.50 -81.3%
YoY: ▲ 0.92 114%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
2.1%
YoY: +/-▼ 7.5%

ROE (TTM) Q1/25
3.0%
YoY: +/-▲ 2.4%

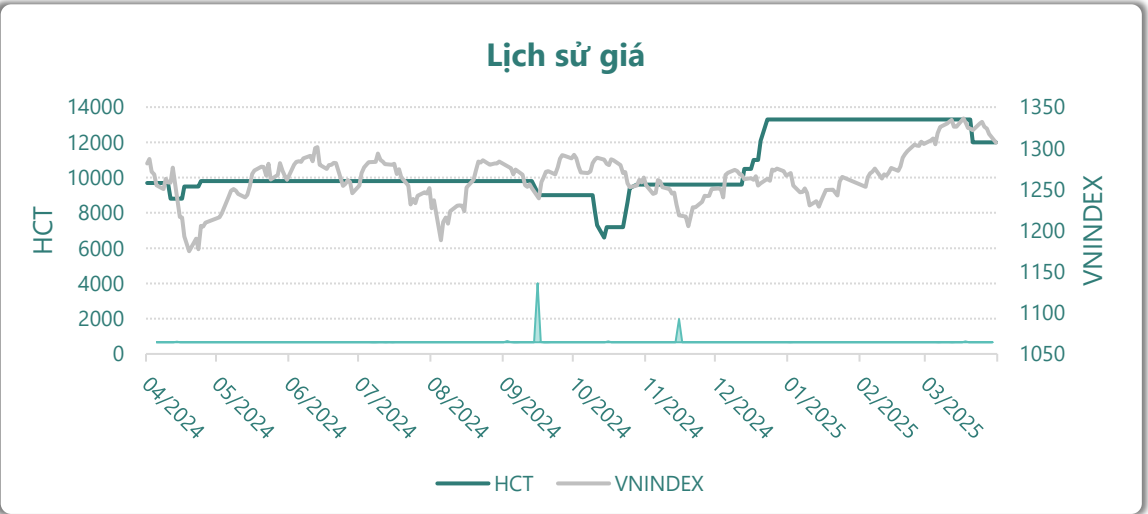
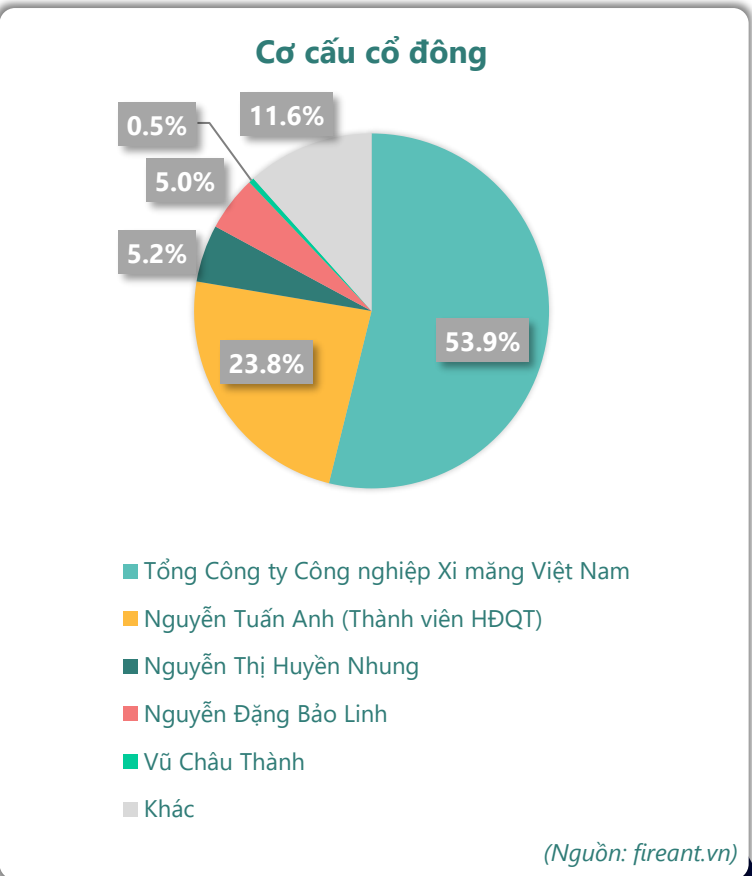
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 13,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
Số lượng CPLH (CP)	2,016,385
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	
EPS	573
P/E	20.9



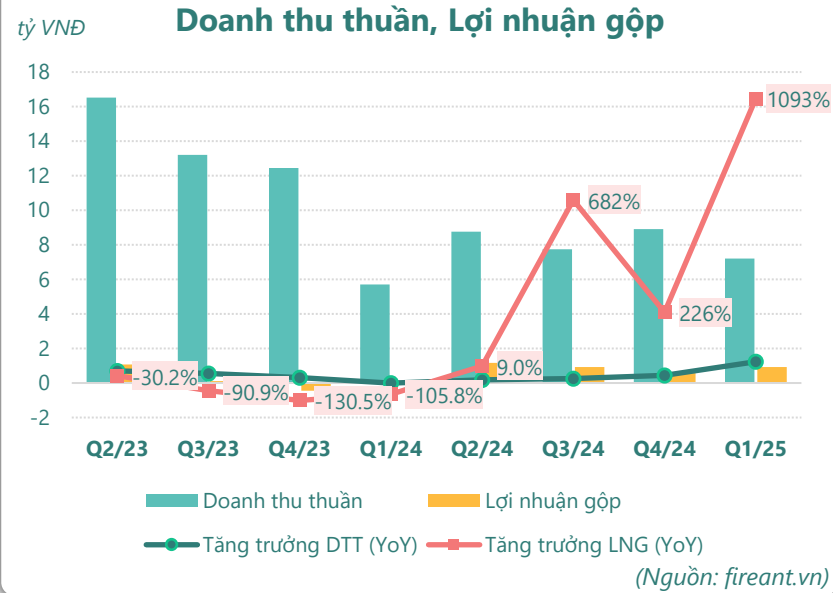
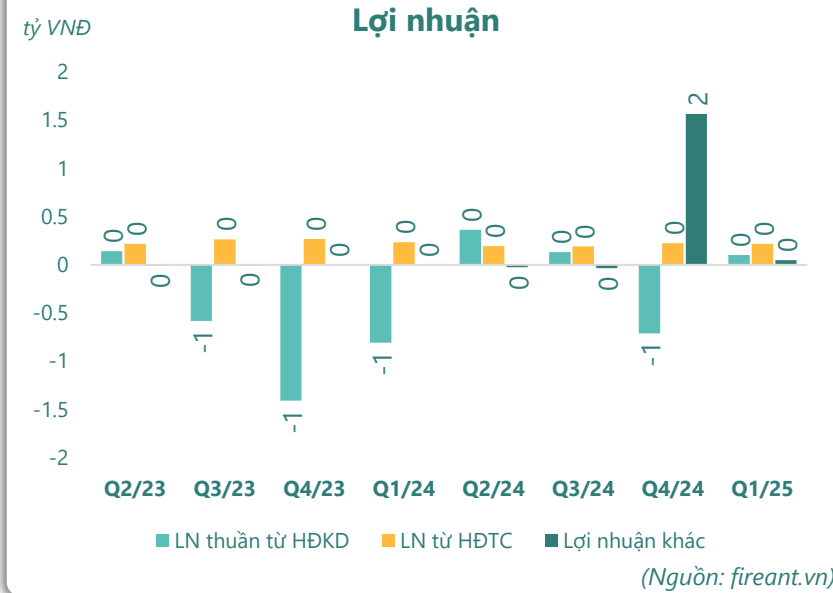
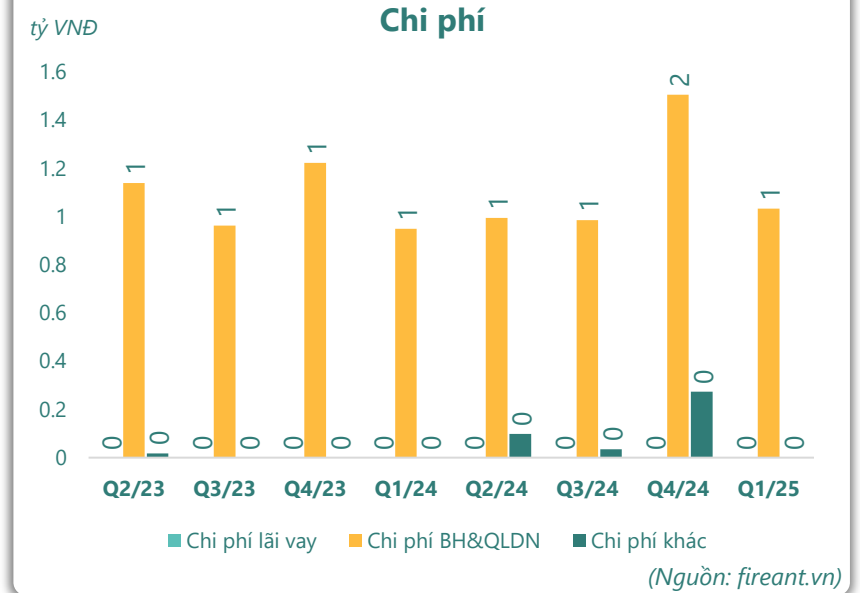
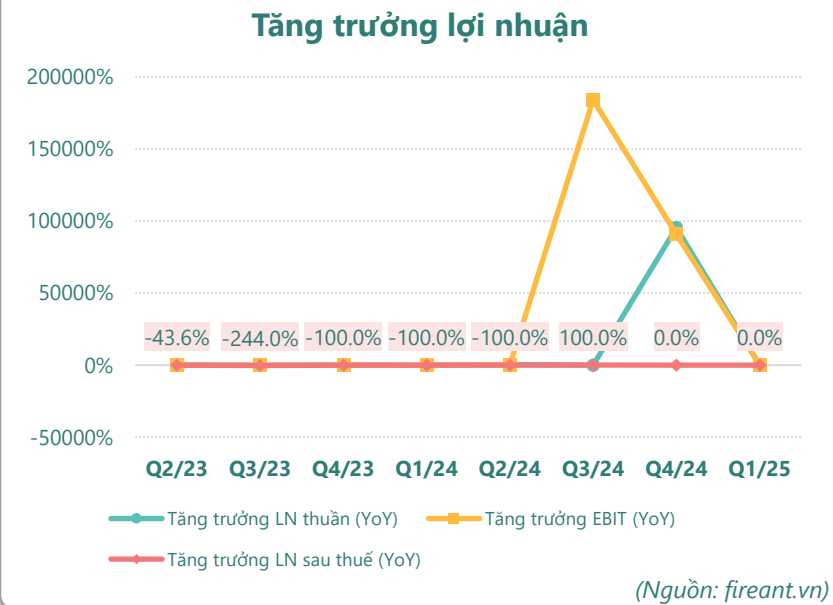
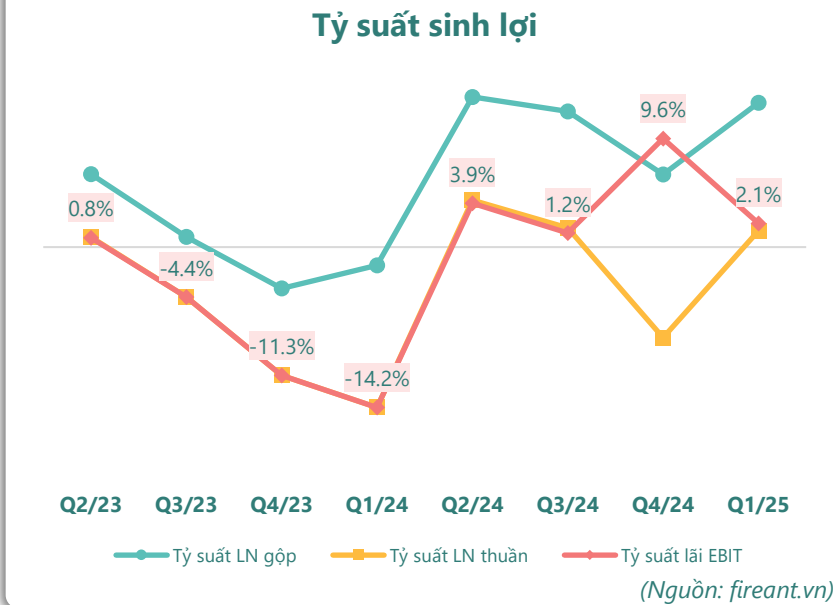
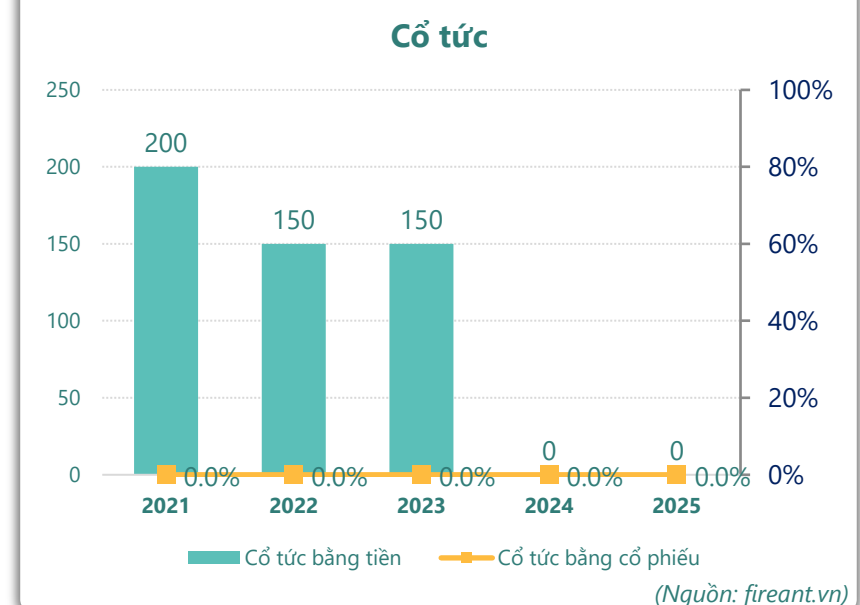
DT thuần 2024
31.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.5 -45.0%

LN thuần 2024
-1.03
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.72 41.2%

LN sau thuế 2024
0.22
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.97 112%



KẾT QUẢ KINH DOANH

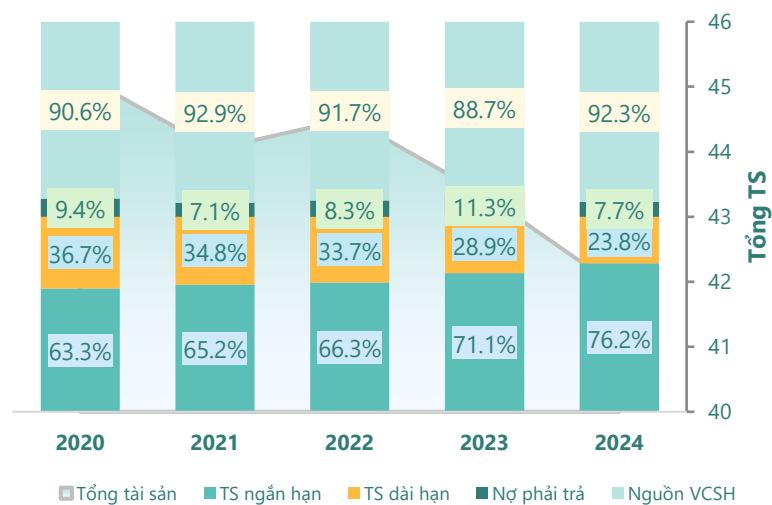




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

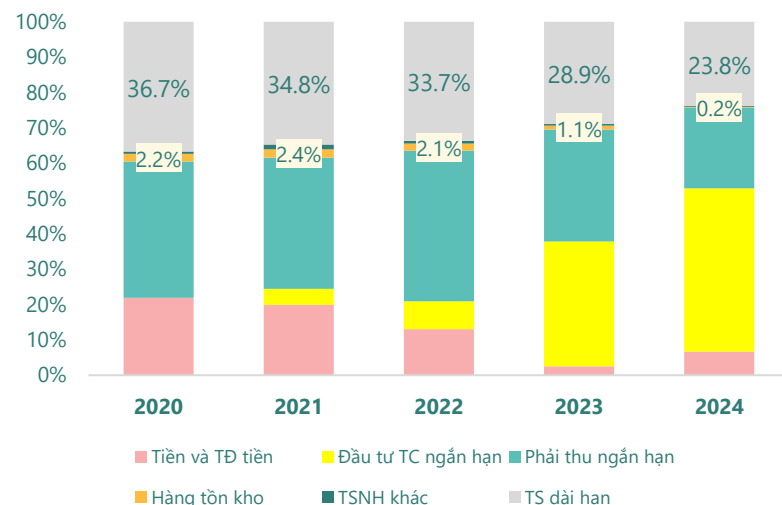
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

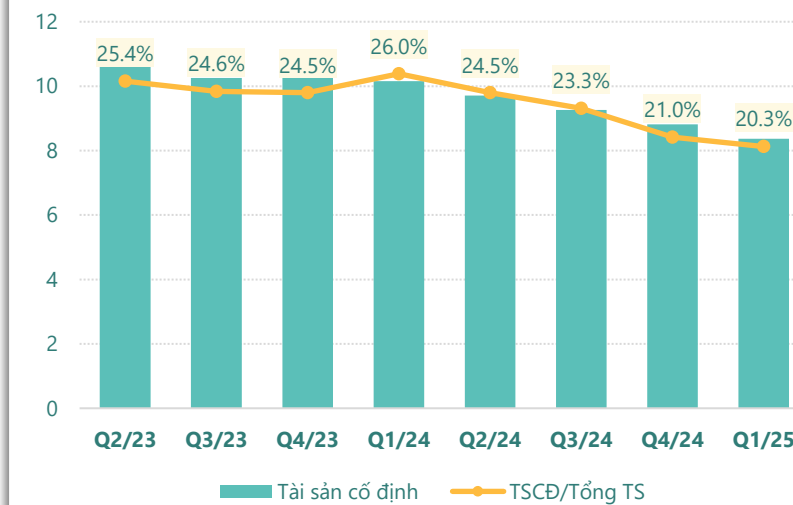
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

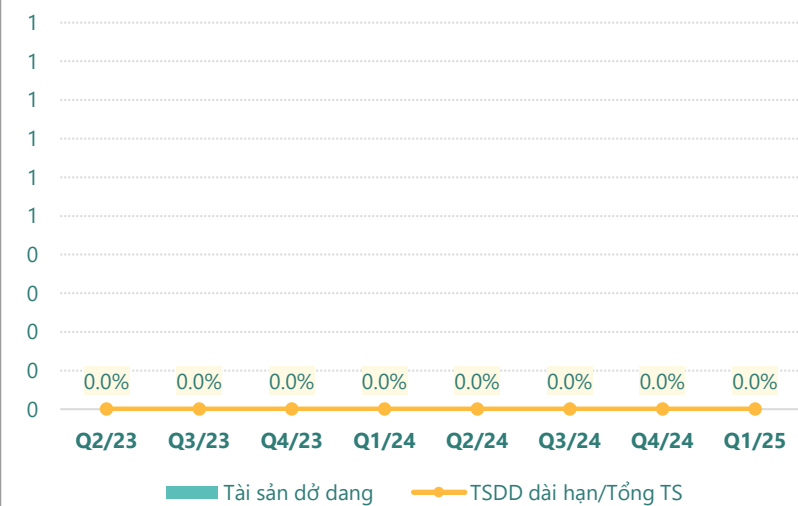
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

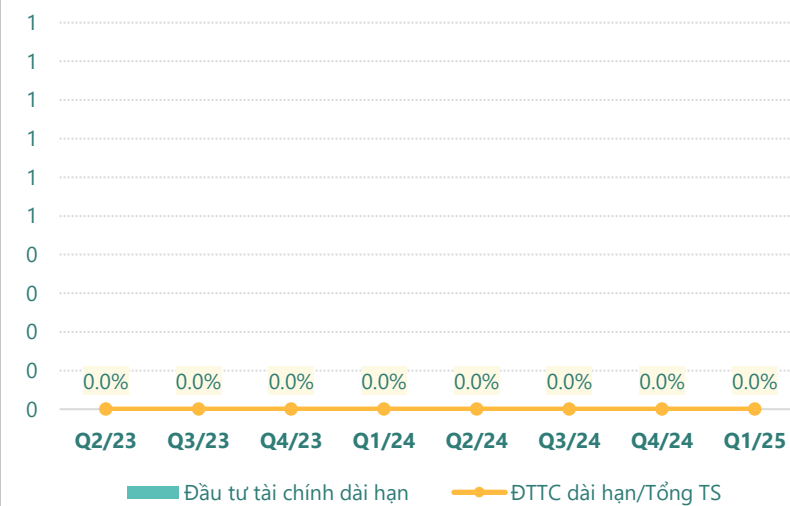
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

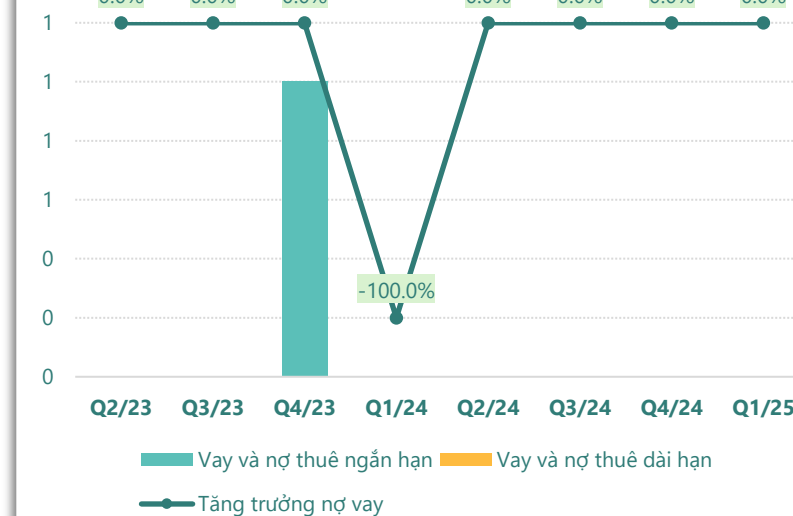
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

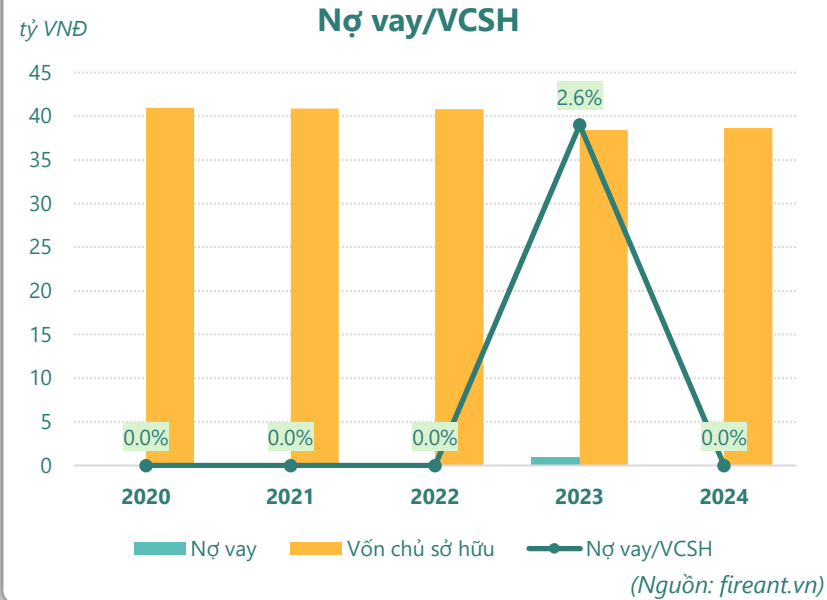
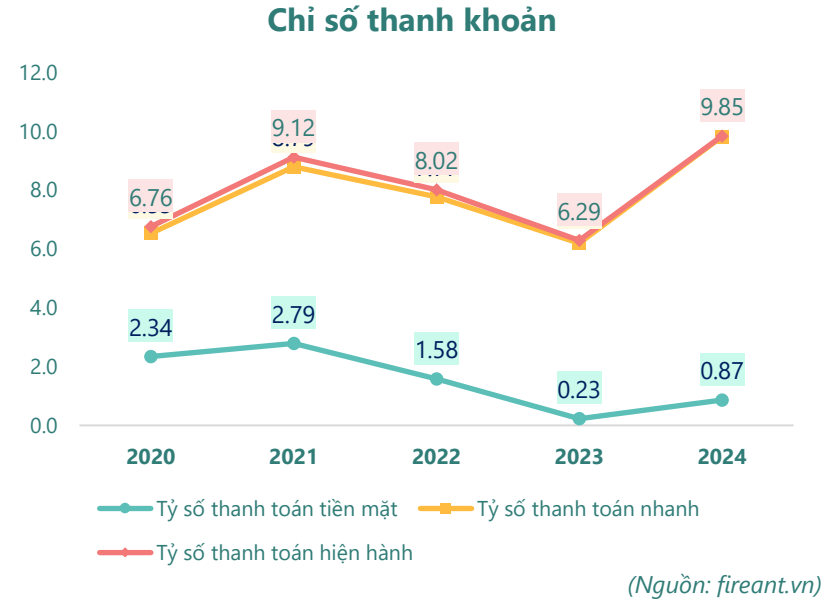
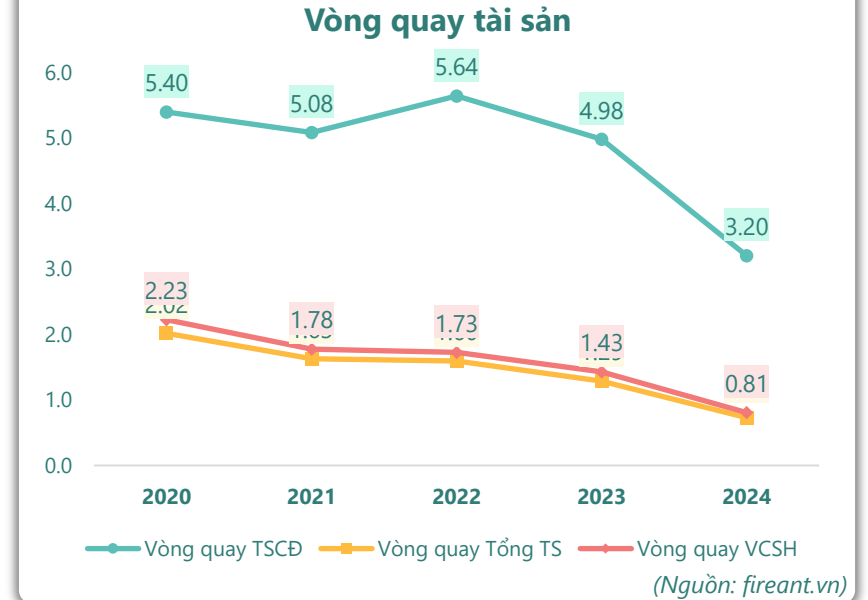
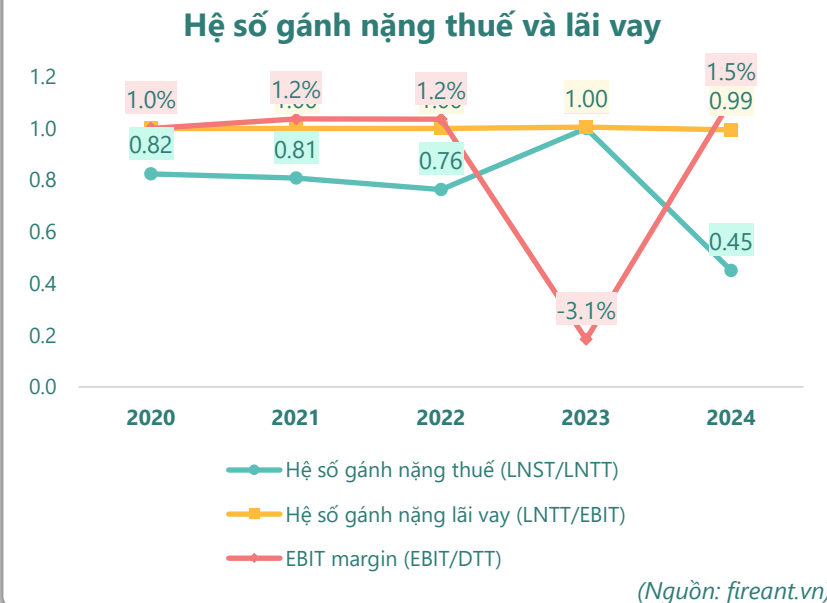
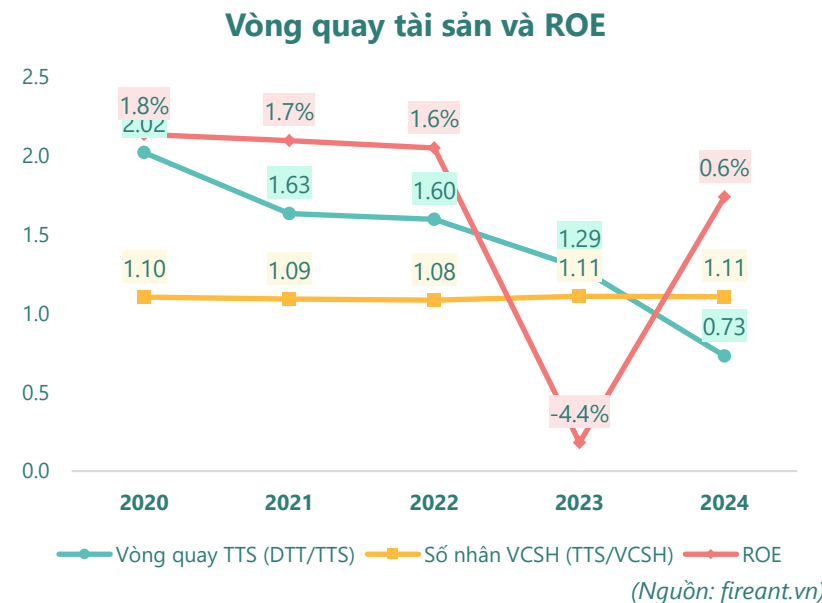
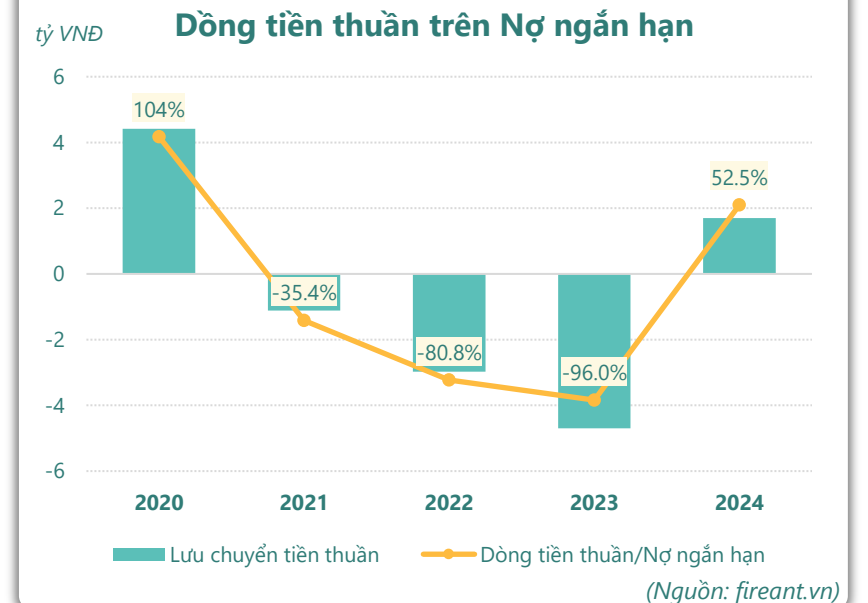
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7.21	5.71	26.3%	31.1	56.6	-45.0%
Giá vốn hàng bán	6.29	5.80	8.5%	28.5	54.3	-47.5%
Lợi nhuận gộp	0.92	-0.09	1120%	2.61	2.32	12.4%
Doanh thu HĐTC	0.22	0.24	-9.0%	0.85	0.91	-7.1%
Chi phí TC	0	0.00		0.00	0.01	-69.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.00	0.01	-69.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.09	0.21	-57.8%	0.96	1.59	-39.6%
Chi phí QLDN	0.94	0.74	27.6%	3.52	3.39	4.1%
LN thuần từ HĐKD	0.10	-0.81	113%	-1.03	-1.75	41.2%
Lợi nhuận khác	0.05	0.00		1.51	0.00	32332%
LN trước thuế	0.15	-0.81	119%	0.48	-1.75	127%
Lợi nhuận sau thuế	0.11	-0.81	114%	0.22	-1.75	112%
LNST của CĐ cty mẹ	0.11	-0.81	114%	0.22	-1.75	112%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.70	-1.17	-0.17	0.48	4.81	-2.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.08	1.88	0.17	-1.24	-3.16	1.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.62	-1.00	0	1.00	0.10	-0.01
Tiền đầu kỳ	2.10	1.11	0.82	0.82	1.06	2.81
Lưu chuyển tiền thuần	-1.00	-0.29	0.00	0.24	1.75	-0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.11	0.82	0.82	1.06	2.81	2.43

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	41.2	41.9	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	32.0	31.9	0.2%
Tiền và tương đương tiền	2.43	2.81	-13.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.6	19.3	-8.8%
Phải thu ngắn hạn	11.7	9.57	22.3%
Hàng tồn kho	0.11	0.06	67.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.13	-18.8%
Tài sản dài hạn	9.19	9.99	-8.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.36	8.81	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.83	1.18	-29.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.41	3.24	-25.8%
Nợ ngắn hạn	2.41	3.24	-25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.10	0.77	42.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	38.8	38.7	0.3%
Vốn chủ sở hữu	38.8	38.7	0.3%
Vốn điều lệ	20.2	20.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

